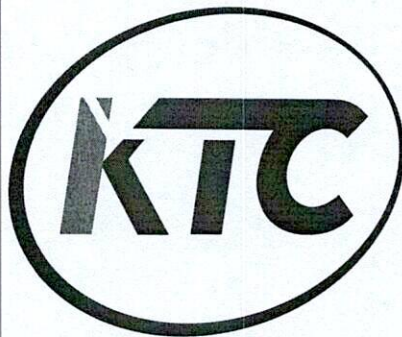


CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

MST: 1700523208



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2026

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI KIÊN
GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN
GIANG
DN: C=VN, S=KIÊN GIANG, L=
Thành phố Rạch Giá, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:1700523208
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.07.29 16:47:40+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0





BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý 2-2026

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		872.042.244.574	1.001.692.715.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.620.250.533	22.392.638.564
1. Tiền	111		14.620.250.533	22.392.638.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.004.822.551	17.505.778.615
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2(b)	33.004.822.551	17.505.778.615
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		176.172.659.256	271.022.462.310
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3(a)	140.647.306.562	220.989.020.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.935.029.167	37.060.443.062
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4(a)	11.798.606.728	15.658.085.386
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(3.250.010.928)	(2.723.630.464)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	41.727.727	38.544.182
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	600.959.832.511	630.726.204.832
1. Hàng tồn kho	141		600.959.832.511	632.601.004.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	(1.874.800.058)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.12.1.1		
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152	V.12.1.2		
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		47.284.679.723	60.045.630.923
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14(a)	4.538.606.118	2.662.588.423
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		40.887.716.844	53.813.747.434
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	V.19(b)	1.858.356.761	3.569.295.066
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	164	V.23		
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15(a)	-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		388.662.483.498	388.017.933.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu dài hạn khác	215			-
6. Dự Phòng phải thu dài hạn (*)	216			-
II. Tài sản cố định	220		234.088.285.143	249.430.106.934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	136.544.063.049	140.528.821.615

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
Nguyên giá	222		519.426.572.933	514.270.095.593
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(382.882.509.884)	(373.741.273.978)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	97.544.222.094	108.901.285.319
Nguyên giá	228		108.492.117.913	120.220.299.589
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.947.895.819)	(11.319.014.270)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	V.12.1.3	-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12.2		
Nguyên giá	234			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn(*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		34.934.466.120	20.275.924.021
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		34.934.466.120	20.275.924.021
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		104.588.066.906	101.826.448.888
1. Đầu tư vào công ty con	261		46.037.000.000	46.037.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		76.882.451.690	76.882.451.690
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		11.673.949.011	11.673.949.011
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(30.005.333.795)	(32.766.951.813)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn(*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.051.665.329	16.485.453.922
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14(b)	15.051.665.329	16.485.453.922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26(a)	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15(b)	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.260.704.728.072	1.389.710.649.009
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		831.482.853.493	978.685.968.748
I. Nợ ngắn hạn	310		831.012.853.493	978.215.968.748
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.17(a)	26.345.911.809	65.991.269.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.647.761.498	71.919.908.393
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19(a)	4.612.624.222	1.751.598.748
4. Phải trả người lao động	315		32.874.112.028	25.083.139.677
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20(a)	6.308.466.875	5.588.819.586
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD ngắn hạn	318		-	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22(a)	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21(a)	28.677.784.191	28.062.249.068
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16(a)	669.768.840.834	779.290.029.845
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25(a)	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.777.352.036	528.953.943
13. Quỹ bình ổn giá	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	325	V.23		
II. Nợ dài hạn	330		470.000.000	470.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17(b)		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19(b)		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20(b)		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22(b)		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21(b)	470.000.000	470.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16(b)	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26(b)	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25(b)	-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	410		429.221.874.579	411.035.680.261
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.27(b)	364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.27(d)		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.27(d)		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27(e)	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.27(e)		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	V.27(e)	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.781.818.968	21.280.093.269
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40.701.725.611	25.017.256.992
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		14.589.533.200	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		26.112.192.411	25.017.256.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.260.704.728.072	1.389.721.649.009

Lập biểu

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Huỳnh Kim Oanh

Trần Thị Cẩm Loan



Dặng Văn Lành



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2026

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính : đồng							
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2026	Quý 2-2025	Lũy kế 2026	Lũy kế 2025	
I	2	3	4	5	6	7	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.080.153.219.000	1.421.388.929.603	3.700.686.337.362	2.661.241.875.032	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	92.993.550	68.487.403	175.769.943	1.434.257.842	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.080.060.225.450	1.421.320.442.200	3.700.510.567.419	2.659.807.617.190	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.983.479.113.639	1.362.212.476.335	3.511.341.396.926	2.546.625.063.491	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		96.581.111.811	59.107.965.865	189.169.170.493	113.182.553.699	
6. Lãi /lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	4.523.156.895	10.270.744.749	6.931.399.989	13.290.161.946	
Trong đó lãi có tức			2.213.312.961	1.960.000.000	2.601.114.461	1.960.000.000	
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	12.345.049.428	12.909.696.908	24.635.183.576	21.528.171.078	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		14.669.268.637	7.981.630.259	25.725.713.356	15.723.892.242	
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	62.604.461.740	30.426.137.487	111.773.856.305	62.156.372.803	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	18.096.117.910	10.036.795.420	28.207.244.339	20.137.699.784	
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD { 30=20+21+22-(23+25+26)}	30		8.058.639.628	16.006.080.799	31.484.286.262	22.650.471.980	
11. Thu nhập khác	31	VI.7	607.616.468	206.402.973	666.578.348	252.542.640	
13. Chi phí khác	32	VI.8	4	1.455.539.970	10.036.838	1.455.539.970	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		607.616.464	(1.249.136.997)	656.541.510	(1.202.997.330)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.666.256.092	14.756.943.802	32.140.827.772	21.447.474.650	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.221.979.243	2.926.661.618	6.028.635.361	4.264.767.788	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.444.276.849	11.830.282.184	26.112.192.411	17.182.706.862	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		184	292	644	424	

An Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2026

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



[Signature]

Trần Thị Cẩm Loan

Đặng Văn Lành

Huỳnh Kim Oanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2-2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	30/6/2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.140.827.772	21.447.474.650
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.351.548.707	10.121.595.184
- Các khoản dự phòng	03		(4.110.037.612)	2.944.141.519
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(282.727.697)	(277.714.339)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.785.016.252)	(3.175.755.306)
- Chi phí lãi vay	06		25.725.713.356	15.723.892.242
- Các khoản điều chỉnh khác	07		10.590.060.623	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		73.630.368.897	46.783.633.950
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		101.199.083.651	(75.337.297.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.641.172.379	41.831.920.917
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.955.758.550)	(11.139.521.103)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.748.575.444)	(2.899.325.953)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(26.288.934.592)	(21.463.044.515)
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.236.423.912)	(888.824.419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(677.600.000)	(1.091.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		126.563.332.429	(24.204.408.406)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.953.346.780)	(359.790.081)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		83.703.704	109.545.454
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.929.370.496)	(17.098.780.786)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		32.505.778.615	56.711.262.630
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.476.126.416	5.230.424.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.817.108.541)	44.592.662.069
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		3.248.217.943.186	2.436.823.336.811
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.357.739.132.197)	(2.472.813.523.046)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	30/6/2025
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		40		(109.521.189.011)	(35.990.186.235)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		50		(7.774.965.123)	(15.601.932.572)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		22.392.638.564	33.684.491.496
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		2.577.092	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)		70		14.620.250.533	18.082.558.924

Lập biểu

nhl
Huỳnh Kim Oanh

Kế Toán trưởng

Trần Thị Cẩm Loan

An Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Dặng Văn Lành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 2 năm 2026****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2017 về việc phê duyệt Phương án cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang

Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 27 tháng 8 năm 2025 (thay đổi lần 8; cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang sang Công ty Cổ phần kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 364.738.330.000 đồng. Cụ thể như sau:

2. Lĩnh vực kinh doanh: trong và ngoài nước.

3. Ngành nghề kinh doanh: Xăng dầu, lúa gạo, thực phẩm đóng hộp, BH, VLXD, Dịch vụ lữ hành, hướng dẫn du lịch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01/01 đến 31/12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang. Địa chỉ: Số 26 Lê Lợi, Phường Rạch Giá Tỉnh An Giang.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Nhân viên: Tại ngày 30/6/2026 tổng số nhân viên của Công ty là : 541 người

8. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 2 năm 2026 là 1.418.211.439 đồng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12) hàng năm Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán : Việt Nam Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam: Theo quy định tại Thông tư số 99/2025TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này tiền)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

Tỷ giá giao dịch thực tế : là tỷ giá mua /bán chuyển khoản trung bình tại ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng

3. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

4.1. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

4.1. Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó

Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

10. Tài sản sinh học

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
- Cây trồng theo mùa vụ hay lấy sản phẩm một lần

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã được trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động Kinh Doanh

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...):
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng:
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có):

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

01. Tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	1/1/2026
- Tiền mặt	925.250.610	633.188.085
- Tiền gửi ngân hàng	13.694.999.923	21.759.450.479
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	3.960.194.655	531.051.314
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.279.449.501	3.134.723.152
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.181.975.966	9.814.213.193
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	35.535.451	36.012.812
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	2.259.142.369	53.093.153
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.121.879.657	2.379.383.355
Ngân hàng TMCP phát triển Tp. Hồ Chí Minh	141.982.265	132.326.802
Ngân hàng TMCP Quân đội	144.022.814	117.620.704
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	82.198.826	2.895.191.404
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín	957.688.640	1.959.000.464
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển	30.042.475	30.012.532
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong	60.029.533	76.004.161
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	395.481.878	558.037.906
NH TM CP Bắc Á	42.261.778	42.242.504
NH TMCP Sài Gòn	537.023	537.023
- Tiền đang chuyển		
Cộng	14.620.250.533	22.392.638.564

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	33.004.822.551		17.505.778.615	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	46.037.000.000	20.502.122.112	25.534.877.888	46.037.000.000	23.263.740.130	22.773.259.870
Công ty Cổ phần TMDV KG	46.037.000.000	20.502.122.112	25.534.877.888	46.037.000.000	23.263.740.130	22.773.259.870
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	76.882.451.690		76.882.451.690	76.882.451.690		76.882.451.690
Công ty TNHH Xăng Dầu KG	53.561.900.000		53.561.900.000	53.561.900.000		53.561.900.000
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG	19.568.463.690		19.568.463.690	19.568.463.690		19.568.463.690
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG	3.752.088.000		3.752.088.000	3.752.088.000		3.752.088.000
- Đầu tư vào đơn vị khác;	11.673.949.011	9.503.211.683	2.170.737.328	11.673.949.011	9.503.211.683	2.170.737.328
Công ty CP Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	5.756.769.920	1.798.721.408	7.555.491.328	5.756.769.920	1.798.721.408
Công ty CP Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	502.277.763		502.277.763	502.277.763	
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên I	343.070.000		343.070.000	343.070.000		343.070.000
Công ty CP Thương Mại Sabeco Sông Hậu	28.945.920		28.945.920	28.945.920		28.945.920
Công ty CP CBTS Xuất Khẩu Ngô Quyền (Kiên Hùng I)	3.244.164.000	3.244.164.000		3.244.164.000	3.244.164.000	
Tổng cộng	134.593.400.701	30.005.333.795	104.588.066.906	134.593.400.701	32.766.951.813	101.826.448.888

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

+ Công ty con:

Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Kiên Giang: kinh doanh thương mại và dịch vụ. Công ty sở hữu 4.603.700 cổ phần chiếm 97,91% vốn điều lệ.

+ Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang: Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp. Công ty sở hữu 775.603 cổ phần chiếm 38,08% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học: Kinh doanh thương mại sách và văn phòng phẩm. Công ty sở hữu 246.200 cổ phần chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang: Kinh doanh xăng dầu. Công ty góp vốn 49.000.000.000 VND chiếm 49% vốn điều lệ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

03. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	140.647.306.562	220.989.020.144
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH		8.862.500.000
FUTURE FOOD CO.LTD	932.219.496	2.293.811.151
I Schroeder KG (GmbHCo)	16.025.627.816	26.896.560.995
WUENSCHEN HANDELSGESELLSCHAFT MBH & CO.KG	4.082.454.000	
STUTZER & CO.AG		1.906.228.700
OTTO FRANCK IMPORT	2.589.679.516	4.396.266.147
KAWASHO FOODS (GULF) FZE		1.872.263.408
PORT ROYAL SALES LTD	1.819.683.200	
ZHEJIANG NONGDU AGRICULTURAL PRODUCTS CO.,LTD	1.721.730.600	
SUN YIK FOOD LIMITED		1.117.595.028
SIIC SHANGHAI INTERNATIONAL	8.327.417.280	
MOI INTERNATIONAL (SINGAPORE) PTE LTD	9.638.764.615	
CHONGQING CITY DONGJIN GUYUAN IMPORT AND EXPORT TRADE CO.LTD	6.563.481.600	
ALEXANDROS SOLEAS & SON LTD		9.345.670.838
WILMAR RICE TRADING PTE LTD	9.576.109.136	18.557.401.337
CHONGQING CQG HEALTH INDUSTRY LIMITED LIABILITY COMPANY	6.495.112.000	
VOG EINFUHR UND GROSSHANDEL AG		1.232.138.250
YU YOUNG ENTERPRISE, LTD		4.120.270.308
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)		19.062.044.484
TAK SHING CHEONG FOOD, LTD.		491.082.064
SHREE AGRO PTE LTD		1.675.121.288
GUANGZHOU MIXIAOBEN AGRICULTURAL DEVELOPMENT CO., LTD	5.105.158.032	
WISDOM GRAIN PTE, LTD	1.991.159.416	4.992.757.182
LIMSON TRADING INC	1.252.425.888	
PP MAGAZINO DISCOUNT STORE LTD.		1.520.289.100
HUBEI ZHENGHE RICE CO.,LTD	1.721.730.600	
KHAIRAT AL-BYADER CO.	963.359.219	796.495.888
HUANGCHUAN YUFENG GRAIN INDUSTRY CO., LTD		6.516.955.224
CÔNG TY TNHH NAM VIỆT GẠO		32.760.000.000
CHEZKA RICE MILL CORPORATION		826.588.746
HUBEI QILIANG GRAIN INDUSTRY CO.,LTD	6.157.366.176	
KINGFIELDS RICE SOLUTIONS INC		47.314.108.800
SIE-CHENG SILUO RICE FACTORY		2.040.886.416
Nguyễn Văn Xía (XN TMTH)	45.515.826	47.515.826
SHENZHEN GUOMI RICE CO.,LTD	6.426.742.400	
ZHEJIANG GRAIN GROUP CO.LTD	8.157.176.976	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NH KS MINH NGUYỆT	28.007.460	21.403.260
CÔNG TY TNHH MTV VẬN TÀI MỸ QUÝ	65.569.110	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ 004		204.190.000
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THỌ 01	70.000.000	
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN THỊNH	300.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC ĐÁ THỦY SẢN KIÊN GIANG	1.800.000.000	
CÔNG TY TNHH HOÀNG MỸ		301.610.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN YẾN THANH KIÊN GIANG	400.000.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MINH KHÔI KIÊN GIANG	3.237.550.000	2.793.320.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHẬT MINH	82.670.000	
Công Ty TNHH Tâm Hùng		10.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHẤN NGUYỄN	400.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BA COI	100.000.000	

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHẤN NGUYỄN	300.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGÂN KHOA	400.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI	2.213.440.000	
DNTN Phong Hiếu	3.000.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THỌ	210.000.000	
Công Ty TNHH MTV Tám Liệt	215.750.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THU THUỶ	592.100.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VẠN DUY PHÚ	599.950.000	
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THỌ 02	70.000.000	
CHI NHÁNH DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THỌ 03	70.000.000	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Nam Hưng KG	250.380.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU TRẦN KHẢI	480.020.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LỘC TẤN LINH	579.450.000	
CHI NHÁNH DNTN TRẦN THANH BÌNH - CỬA HÀNG XĂNG DẦU NỘI MƯỜNG ĐÀO	22.710.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM THIẾU PHÁT	2.351.600.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN AN PHÁT	273.200.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU KIẾN THÀNH	3.768.240.301	739.220.300
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BẦY LÀNH KIẾN SƠN	322.880.000	
Doanh nghiệp tư nhân HUY LỰC	463.130.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHÁT PHÁT HOA	55.170.000	
DNTN THẢO THANH	121.190.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN TRẦN THANH BÌNH	302.560.000	
Doanh nghiệp tư nhân XĂNG DẦU GIA THUẬN	170.000.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI HIỆP THÀNH PHÁT	90.000	
Doanh nghiệp tư nhân THUẬN ĐỨC	200.000.000	
CÔNG TY TNHH PHƯỚC HẢI THANH ĐIỆP	200.000.000	70.085.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN BIỂU CHÍNH	281.380.000	
CÔNG TY TNHH MTV AN BÌNH PHÁT	273.200.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TOÀN MỸ	397.640.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH	860.480.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DẦU KHÍ QUỐC HUNG KIÊN GIANG	1.486.048.180	
CÔNG TY TNHH SIAM CITY CEMENT (VIỆT NAM) - CHI NHÁNH KIÊN GIANG		5.387.812.416
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HỒNG PHÚC PETRO	4.727.590.999	
CN Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Xí Nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu Phú		4.015.800
CÔNG TY TNHH MTV AN BẢO	419.533.777	423.233.798
DNTN AN LỘC	589.412.704	697.072.758
Bán lẻ khách hàng cửa hàng 67,5 ha	126.806.548	164.018.181
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Bạch Đằng	148.890.399	143.981.127
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hàm Ninh	335.930.936	185.412.649
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hùng Vương		194.765.488
CÔNG AN TỈNH AN GIANG - PHÒNG CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG	35.083.950	4.100.280
ĐỘI CC VÀ CNCH KHU VỰC PHÚ QUỐC	51.393.810	18.122.320
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÔNG HỒNG ĐẮK NÔNG		180.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG MIỀN ĐÔNG VÀ TÂY NGUYỄN		21.203.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	909.703.211	211.222.990
CÔNG TY ĐIỆN LỰC AN GIANG	42.887.040	23.008.700
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN DIỆP LÊ P Q		359.719.957
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN ĐÔNG LỢI		999.999.992
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐỨC CHÍNH		32
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG HÀ AN	4.579.045	102.257.339
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HIỆP ĐẠT	74.329.760	149.859.794
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC		598.000.268
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG		56.921.747
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG THÁI	158.359.943	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HỒNG PHÚC LAND	20.002	
CÔNG TY TNHH HUNG HỒNG QUANG	924.548.478	1.696.946.125
HỢP TÁC XÃ DỊCH VỤ DU LỊCH THÀNH CHIẾN QUỐC	651.930.423	411.215.567
	165.505.297	230.505.297

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
CÔNG TY TNHH KIM HOA		46.088.000
CÔNG TY TNHH MINH QUÂN PHÚ QUỐC	190.559.400	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MINH SANG	124.409.072	1.025.249.028
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN MỸ XINH	400.000.000	343.360.005
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY BỘ NAM PHÚ	249.155.213	288.032.061
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM THẮNG PHÚ QUỐC	590.000	1.840.010
NGÔ KIM THANH	382.421.460	40.914.333
CÔNG TY TNHH NGUYỄN HỒNG KG	104.488.500	86.311.041
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHI PHỤNG	148.724.756	1.599.956
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG - CÔNG AN TỈNH AN GIANG	94.746.670	15.898.632
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHAN CHÂU HÙNG	4.765.140	3.054.150
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯỚC THÀNH	211.159.607	376.599.644
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHƯƠNG TRANG PQ		7
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHƯƠNG VY PHÚ QUỐC	1.093.667.431	1.441.667.418
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH	383	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI THỦY BỘ VẬT LIỆU XÂY DỰNG PHÚ VINH	210.196.000	131.247.988
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG QUẢNG HÀ	284.351.520	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH LOAN	682.170.000	630.480.038
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIÊN THANH	983.190.000	
CÔNG TY TNHH TOYOTA KIẾN GIANG	5.623.900	2.571.600
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRANG TRÍ PHÚ QUỐC	79.712.492	436.266.684
CÔNG TY TNHH TUỒNG VY PHÚ QUỐC		55.049.999
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VIỆT KHOA	101.219.077	171.379.096
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VIETRAVEL - CHI NHÁNH PHÚ QUỐC	201.674.693	68.056.518
CN CÔNG TRÌNH VIETTEL AN GIANG - TỔNG CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH VIETTEL	188.545.930	1.231.300
CTY TNHH MTV TMDV SX TÂN PHÁT LỢI		180.000.000
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ EB	528.431.953	233.423.909
HÃNG NƯỚC MẮM HƯƠNG BIÊN	21.531.198	23.042.488
CÔNG TY TNHH MTV KHANG THỊNH AN	89.424.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI HÒA GIANG	7.320.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG KIM KIẾN GIANG	51.767.500	21.030.000
Công ty TNHH Sản xuất TM và DV Hải Thuận An Giang	81.710.100	72.984.240
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG		1.350.000
KHÁCH HÀNG VẮNG LẠI (CỬA HÀNG)	30.150.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HOÀNG VY KIẾN GIANG		6.300.000
CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU		104.601.600
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		180.800.000
CÔNG TY TNHH MTV MV GROUP	1.751.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT LỢI	250.000.000	
CÔNG TY TNHH BLUE WAVE SEAFOOD	62.100.000	
Hà Anh Thư	24.936.000	8.050.000
CHXD 03 - Lê Thị Giao Phương	76.540.364	3.885.270
CHXD 06 - Lâm Kim Tuyết	133.600	
CHXD 09 - Nguyễn Thị Ngọc Huyền	21.926.500	
CHXD 10 - Nguyễn Quốc Khánh	42.509.690	19.238.836
CHXD 22 - Diệp Thị Như Ý	38.100.000	
CHXD 24 - Châu Thị Đẹp	4.100.000	
CHXD 28 - Ngô Thanh Tùng	59.028.750	
CHXD 29 - Phạm Phương Tây	15.078.087	1.596.000
CHXD 30 - Hàng Hữu Lộc	47.026.672	
CHXD 35 - Dương Thị Trúc Phương	138.695.000	11.604.000
THAY SREY NETT	265.588.811	
Tôn Thị Thúy Vy	71.260.928	86.260.928
b)Trả trước cho người bán	26.935.029.167	37.060.443.062
CÔNG TY TNHH MTV HÀ VĂN ĐỨC		568.912.350
DOANH NGHIỆP TN PHƯỚC LỢI	1.593.144.000	
Đinh Thị Thúy Oanh	670.967.960	1.415.611.813
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC SAO MỐI	2.400.000.000	4.379.600.000

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
HỢP TÁC XÃ NÔNG SẢN HỮU CƠ RẠCH GIÁ	263.842.800	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SUTECH		43.200.000
CÔNG TY TNHH NAM LÂM SƠN		4.199.821.740
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VÕ NGỌC TRẦN	5.760.000.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NAM TÂY ĐỒ		31.901.671
CÔNG TY TNHH SX-TM TRÍ MAI		1.690.000.000
CÔNG TY TNHH LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SONG NHI	1.762.500.000	1.762.500.000
CÔNG TY TNHH THUẬN HIỆP THÀNH	36.304.200	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG CAO PHÁT CHÂU THÀNH		511.231.000
CÔNG TY TNHH 2TV XNK LƯƠNG THỰC VINH PHÁT		4.998.000.000
NGUYỄN VŨ LINH (TÂN HIỆP)		567.791.790
CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ-CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP III PETROLIMEX	146.107.997	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC VẠN THÀNH	157.760.000	
Cty TNHH KT H A D Rạch Giá	159.340.244	159.340.244
Phòng TC-KH Phú Quốc	2.098.795.055	2.098.795.055
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG D S B KIÊN GIANG	138.900.000	138.900.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN ỨT DỪNG TÂN TÂY	269.100.000	
Cty CP Đại Lý GNV T Xếp Dỡ Tân Cảng	11.963.100	28.890.000
TRUNG TÂM KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG	35.640.000	35.640.000
CÔNG TY TNHH HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HỢP TRIỂN		38.232.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HẦM RỒNG KIÊN GIANG		33.596.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MINH HẠNH	176.120.998	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIÊN HẢ		2.430.000.000
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	2.310.338.290	2.310.338.290
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG NGỌC QUYÊN		92.839.088
CÔNG TY TNHH QUỐC HẢO TH	1.172.986.699	
Cty TNHH DVTM-SX-XD Đông MéKông TPHCM	3.869.283.565	3.869.283.565
Cty TNHH Khánh Tâm	133.281.320	133.281.320
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOM VIỆT NAM		42.736.800
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XÁT HOÀNG GIAO		251.750.000
Cty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG TÂN PHÁT		104.280.600
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ AN TOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM	368.400.000	
Hợp Tác Xã Vạn Hưng	3.625.000	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN	216.928.352	
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX CẦN THƠ	56.830.000	
CNCT CP Hoá Dầu Quân Đội (Mipex TP Hà Nội)	11.582.020	
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN		1.638.690.760
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU NAM SÀI GÒN	6.211.260	
Công ty CP Hóa Dầu Trường Thịnh	1	
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG - XÍ NGHIỆP		
KINH DOANH XĂNG DẦU KIÊN GIANG	53.686.890	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ HOÀNG KIM KIÊN GIANG	100.000.000	100.000.000
Cửa Hàng Thiết Bị Khánh Hội - Nguyễn Thị Minh Thúy	1.200.000	
Cty TNHH MTV Tú Lan Nam Du		5.251.200
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP VẬN HÀNH VIỆT NAM	1.944.000	
Công ty TNHH XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI VINH THẮNG	40.550.001	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THỦY SẢN NGỌC THỦY		5.397.210
HỘ KINH DOANH TÂN THÁI HƯNG	3.835.000	
HỘ KINH DOANH TRẦN THỊ CẨM THÚY	9.600.000	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI NHƯ KIẾT	8.100.000	
CÔNG TY TNHH TOYOTA KIÊN GIANG	15.947.064	
Trung Tâm Quan Trắc Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang	120.123.000	27.324.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRUNG MINH THÀNH	17.200.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NAM NGUYỄN KIÊN GIANG		159.586.566
HỘ KINH DOANH HUY KÝ (Trịnh Hui)	82.890.351	
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP LẠNH HƯNG TRÍ		537.720.000
c) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
d) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Quý 2 năm 2026****04. Phải thu khác**

Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			3.886.725.192	
Công ty CP Thực Phẩm Đóng Hộp KG			3.878.015.000	
Công ty CP Sách Thiết Bị Trường Học KG				
Công ty CP TM SABECO Sông Hậu			8.710.192	
Cty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang				
- Phải thu người lao động;	847.771.775		664.257.630	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	10.950.834.953		11.096.102.564	
- Phải thu về cổ phần hoá;	916.283.318		916.283.318	
- Cty CP Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	9.997.743.339		10.147.743.339	
Phải thu ngắn hạn khác	36.808.296		32.075.907	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	11.798.606.728		15.647.085.386	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;		41.727.727		38.544.182
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

06. Nợ xấu

Đối tượng nợ	30/06/2026				1/1/2026		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian nợ	Giá gốc	Số trích	Thời gian nợ
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	2.650.000.000	2.650.000.000		Trên 03 năm	2.650.000.000	Trích DP 100%	Trên 03 năm
Tôn Thị Thủy Vy	127.260.928	71.260.928	56.000.000		127.260.928	Trích DP 50%	Trên 01 năm
Cty TNHH Lương thực Thực phẩm Song Nhi	1.762.500.000	528.750.000	1.233.750.000	Trên 01 năm	1.762.500.000		
Cộng	4.539.760.928	3.250.010.928			4.539.760.928		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	19.674.727.070		38.395.667.828	
- Nguyên liệu, vật liệu	11.721.174.042		62.563.339.741	
- Công cụ, dụng cụ	142.929.962		360.958.758	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.516.982.603		374.516.982.603	
- Thành phẩm	49.578.869.613		37.599.355.205	
- Hàng hóa	115.839.955.358		114.639.653.449	(1.874.800.058)
- Hàng gửi đi bán	29.485.193.863		4.525.047.306	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	600.959.832.511		632.601.004.890	(1.874.800.058)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

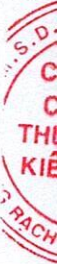
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....	-	-	-	
Cộng	-	-	-	
Chỉ tiêu	30/6/2026		01/01/2026	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
Kho quan ngoại + siêu thị miễn thuế			29.825.321.793	18.097.140.117
Phần mềm quản lý xăng dầu			1.462.000.000	1.462.000.000
Chi phí cải tạo CHXD 26			662.723.109	662.723.109
Chi phí cải tạo CHXD 24			495.362.037	45.263.889
Chi phí cải tạo CHXD 05			753.807.640	8.796.906
Chi phí cải tạo CHXD 33			486.413.168	
Chi phí cải tạo CHXD 30			163.166.369	
Chi phí cải tạo CHXD 10			172.982.150	
Chi phí cải tạo CHXD 09			196.555.833	
Chi phí cải tạo CHXD 02			94.595.325	
Chi phí cải tạo CHXD 03			129.863.443	
Chi phí cải tạo CHXD 39			388.038.889	
Lập hồ sơ thiết kế PCCC Xí nghiệp gạo Tân Hiệp			103.636.364	
Cộng			34.934.466.120	20.275.924.021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	271.849.081.057	199.019.571.502	42.053.994.979	1.347.448.055			514.270.095.593
- Mua trong năm	215.837.536	5.078.967.145					5.294.804.681
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	138.327.341						138.327.341
Số dư cuối kỳ	271.926.591.252	204.098.538.647	42.053.994.979	1.347.448.055			519.426.572.933
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	172.153.970.036	161.490.080.278	38.957.689.374	1.139.534.290			373.741.273.978
- Khấu hao trong năm	4.308.279.583	4.449.017.774	491.126.158	29.776.248			9.278.199.763
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	136.963.857						136.963.857
Số dư cuối kỳ	176.325.285.762	165.939.098.052	39.448.815.532	1.169.310.538			382.882.509.884
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	99.695.111.021	37.529.491.224	3.096.305.605	207.913.765			140.528.821.615
- Tại ngày cuối kỳ	95.601.305.490	38.159.440.595	2.605.179.447	178.137.517			136.544.063.049

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	120.220.299.589						120.220.299.589
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							1.497.080.081
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	11.728.181.676 108.492.117.913						13.225.261.757 108.492.117.913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	11.319.014.270						11.319.014.270
- Khấu hao trong năm	767.002.602						767.002.602
- Tăng khác							1.497.080.081
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác	1.138.121.053						2.635.201.134
Số dư cuối kỳ	10.947.895.819						10.947.895.819
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	108.901.285.319						108.901.285.319
- Tại ngày cuối kỳ	97.544.222.094						97.544.222.094

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2- 2026

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - 2026

12. Tài sản sinh học

12.1 Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Tổng cộng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	
- Mua trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
- Số dư cuối năm	
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	
- Khấu hao trong năm	
- Tăng khác	
- Thanh lý, nhượng bán	
- Giảm khác	
Số dư cuối năm	
Giá trị còn lại	
- Tại ngày đầu năm	
- Tại ngày cuối năm	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	4.538.606.118	2.662.588.423
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	15.051.665.329	16.485.453.922
Cộng	19.590.271.447	19.148.042.345

15. Tài sản khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2026		PS lũy kế		01/01/2026
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn	669.768.840.834		3.248.217.943.186	3.357.739.132.197	779.290.029.845
Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển - CNKG	301.523.145.560		1.390.949.394.424	1.466.565.004.740	377.138.755.876
Ngân Hàng Ngoại Thương - CNKG	240.700.987.134		1.454.925.713.912	1.523.379.366.520	309.154.639.742
Ngân Hàng VIB CN Cần Thơ	73.852.279.140		180.464.834.290	132.705.248.928	26.092.693.778
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Cần Thơ	53.692.429.000		77.589.354.040	70.913.201.929	47.016.276.889
Ngân hàng VPBANK, CN Kiên Giang			125.574.159.020	145.461.822.580	19.887.663.560
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong, CN An Giang			18.714.487.500	18.714.487.500	
b) Vay dài hạn					
Cộng	669.768.840.834		3.248.217.943.186	3.357.739.132.197	779.290.029.845

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này		Quý trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính
- Từ 1 năm trở xuống				Trả tiền lãi thuê
- Trên 1 năm đến 5 năm				
- Trên 5 năm				
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				Trả nợ gốc

Chi tiêu	Đầu quý		Đầu quý	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

17. Phải trả người bán

Chi tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	26.345.911.809	65.991.269.488
CÔNG TY TNHH MTV HÀ VĂN ĐỨC	39.999.999	
CÔNG TY TNHH GAO TAM LỘC	2.058.000	2.058.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHÚC AN KHANG	3.692.325	3.692.325
CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HÂN PHÁT KIÊN GIANG	4.675.285	14.264.015
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ XÂY DỰNG KIẾN VƯƠNG	11.655.227	
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN TOKYO	1.593.000	1.593.000
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VIỆT THÁI	33.506.550	5.390.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI NAM TÂY ĐỒ	129.657.048	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DTC	117.500.000	117.500.000
DOANH NGHIỆP TN TƯ LẬU		97.200.000
CÔNG TY TNHH NHÀ VƯỜN HG	24.241.547	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CƠ KHÍ NGỌC QUÝ	4.109.178	4.109.178
CÔNG TY CP SẢN XUẤT BAO BÌ ĐẠI TÂY DƯƠNG		798.211.584
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XÂY DỰNG CAO PHÁT CHÂU THÀNH	150.617.493	
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHAN MINH	809.066.772	1.420.460.549
Cty TNHH SX TM Phương Quân (L.An)	251.702.829	251.702.829
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT DỊCH VỤ TÂN TUẤN LỘC	433.607.688	236.195.568
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC VAN THÀNH		192.000
Công Ty Cp Xây Lắp Và Thương Mại Tây Nam	11.441.795	11.441.795
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ - XÂY DỰNG TRƯỜNG THỊNH	4.036.045	25.450.654
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ CÔNG NGHIỆP TOÀN CẦU	644.472.882	316.753.956
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN QUẢNG CÁO BẢO LỘC KIÊN GIANG	63.738.398	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CIC NAM VIỆT	58.527.693	58.527.693
CÔNG TY TNHH BAO BÌ NHỰA NGUYỄN HIỆP LONG AN		28.947.240
CÔNG TY TNHH HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HỢP TRIỂN	6.372.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỨC TÀI TIỀN GIANG		820.000
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRỌNG SODSAI		7.776.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HÀM RỒNG KIÊN GIANG	604.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP KỸ THUẬT NAM VIỆT	8.494.200	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI HƯNG	8.251.200	
Huỳnh Trương Thị Hoàng Dung		4.827.100
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ XĂNG DẦU HOÀNG MINH	60.362.000	60.362.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN RCP	11.755.000	11.755.000
Cty TNHH MTV 59 - Bộ Quốc Phòng	896.897.456	896.897.456
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG MINH NHẬT		37.669.999.000
CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH XUYỀN TIỀN	26.546.367	7.864.295
CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ HÓA VIỆT THÁI	4.537.500	4.537.500
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI LINH THUẬN	10.338.300	10.338.300
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOM VIỆT NAM	7.411.800	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG TÂN PHÁT	41.908.200	
CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS CERTIFICATION (VIỆT NAM)	12.075.000	12.075.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT NÔNG SẢN XUẤT NHẬP KHẨU NGỌC ĐỨC	3.080.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KHOAN CỌC NHỒI THÀNH CÔNG	10.924.495	10.924.495
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tư Vấn Xây Dựng Pha Ca Co	5.000.000	5.000.000
Công ty Cổ phần Hòa Phát	15.129.515	15.129.515
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX SÀI GÒN		237.654.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT	31.135.380	34.662.120
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU TÂY NAM S.W.P - CHI NHÁNH CẦN THƠ	200.652.010	200.652.010
CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY		7.112.790
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN	2.588.260	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HUY LONG	2.275.680	
CÔNG TY TNHH PETRO-SG		583.720
Công Ty Bảo Việt Phú Quốc	37.882.870	46.997.774
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẠT PHÚC THỊNH	1.533.348.675	
LÂM KIM PHƯƠNG (HKD ĐỨC THANH)	13.325.934	14.319.868
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HIỀN NGUYỄN KIẾN GIANG	15.552.000	
Nguyễn Thị Tuyết (HỒNG TRÂM)	5.940.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH AN TOÀN KHU VỰC 1	19.800.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ LONG HƯNG		7.274.788.950
Công Ty TNHH Một Thành Viên Quảng Cáo Bảo Lộc Kiên Giang		136.571.184
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÀNH ĐẠT		42.565.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG - XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU KIẾN GIANG		4.015.800
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP		10.800.000
Distri Plus Asia Ltd	317.702.279	815.038.142
KAWASHO FOODS (GULF)FZE	128.485.360	91.075.664
Phan Thị Vân Huyền	5.003.185	23.726.537
Cty CP Giải pháp thủy sản Việt Nhân	48.550.820	65.867.900
WYDRA INTERNATIONAL GMB	38.907.974	563.902.685
JOSE FRANCISCO SANTOS ARAUJO (FRANCISCO)	30.030.000	30.030.000
TOLIDO	12.159.688	
PRIME COMMODITIES CO.,LTD	9.464.760	
Nguyễn Thị Loan		10.000.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT KÝ MÃ	41.040.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XUẤT NHẬP KHẨU HTCMT	550.800	
HỘ KINH DOANH TRỊNH QUỐC VĨ	10.550.000	
CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ HÀNG HẢI	87.696.000	161.687.598
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TOÀN PHÁT	76.800.000	79.200.000
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ MỸ CHÂU	6.527.526.929	4.829.020.049
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI CON ONG	50.112.000	54.270.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT BAO BÌ THIÊN PHƯƠNG	170.573.040	86.276.772
CÔNG TY TNHH THẾ KHÁNH		305.686.386
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÓA CHẤT CHIÊM QUÊ MAI	24.996.600	23.612.972
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT Á CHÂU	328.128.300	160.151.580
Công Ty TNHH Hợp Tác Và Phát Triển Công Nghệ Tự Động Hợp Triển	66.873.600	11.318.400

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VIỆT THÁI	31.752.000	
CÔNG TY TNHH CANPAC VIỆT NAM	275.236.963	
CÔNG TY TNHH HƯỚNG ĐI	2.268.000	2.430.000
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ HOÀNG ANH	576.811.494	575.270.334
Huỳnh Thị Kiều (Tân Thái Hưng)	17.450.000	22.570.000
Cty TNHH Thủy Sản Trọng Hòa	5.643.760.000	2.128.980.000
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BAO BÌ VIỆT		383.739.120
CÔNG TY CỔ PHẦN MUỐI TÂN THÀNH	20.400.000	8.800.000
Cty TNHH Thủy Sản Hải An	1.442.704.000	
Cty TNHH MTV Tú Lan Nam Du	20.048.000	
CÔNG TY TNHH NAM ANH	135.520.000	19.699.200
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT MỸ CẦN THƠ	4.254.800	4.840.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BĂNG KEO NHẬT MINH	800	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN KIM HÂN BÌNH AN		26.101.440
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TUẤN HƯNG PHÁT	4.310.280	
CÔNG TY TNHH DẦU THỰC VẬT VẠN PHÁT LONG AN	639.900.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ 5T		165.564.000
Cty TNHH Thủy Sản Phương Thanh		36.792.000
HỘ KINH DOANH CHUNG VĂN GIÀU	82.814.000	
CÔNG TY TNHH ĐIỆN LẠNH TÍN NGHĨA		21.448.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐA LỢI PHÚC	5.275.044	4.688.928
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM NGHIỆM NÔNG THỦY SẢN		123.930.000
Cty TNHH Cúc Hải Sản	1.391.699.500	1.663.562.250
CÔNG TY CP IN TỔNG HỢP CẦN THƠ		76.950.000
Trần Văn Thành - HỘ KINH DOANH ĐIỆN LẠNH CƯỜNG THỊNH		4.700.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VÀ VẬN TẢI THANH XUÂN	140.318.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THỦY SẢN NGỌC THỦY	31.500	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI TOÀN VỆ PHÁT	107.740.800	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SONG YẾN KIẾN GIANG	27.450.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU TRƯỜNG GIA PHÁT		2.430.000
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ TRONG SODSAI		10.260.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BAO BÌ ĐÔNG Á	244.296.000	195.356.340
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT BAO BÌ THƯƠNG MẠI NAM THÀNH	30.780.000	179.208.288
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI HƯNG	2.453.760	3.202.200
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRUNG VY PHÁT		14.277.546
Cty TNHH MTV Trí Danh KG		71.569.980
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN SKF RACH GIÁ	600	
Cty TNHH Thủy Sản Hải Dương		1.731.040.500
CÔNG TY TNHH VĨNH NAM ANH	22.500.000	
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT DUY QUANG	9.720.000	
CÔNG TY TNHH ACC RENOVA	521.696.700	75.060.000
CÔNG TY TNHH SX - TM DT FOOD	156.600.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KING GROUP	642.436.056	407.987.388
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT CAO VIỆT MỸ	10.886.400	
I.SCHROEDER KG. (GMBH & CO.)		277.581.026
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT PHÚ HƯNG THỊNH	179.091.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KTK			319.647.000
Cty TNHH MTV Hoài Bảo Châu Thành		15.540.000	
CÔNG TY HỘP SẮT TOVECAN		172.927.181	
b) Người mua trả tiền trước		54.647.761.498	71.919.908.393
VJRR RICE CORPORATION			7.519.563.720
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY XÁT LÚA GẠO TÂN THÀNH 3			131.000
CÔNG TY TNHH TM DV CAO QUỲNH ANH		883.000.000	
CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI DƯƠNG XANH		4.191.575.000	
KENYEARS ENTERPRISE CO.LTD		1.189.631.040	1.236.832.110
MILLIONSTAR GRAINS CORP		8.136.024	8.136.024
SOURCE ONE ASIA LIMITED		354.229.968	354.229.968
SYT SUNRISE (M) SDN BHD		852.665.746	852.665.746
KUWAIT PROTEINS COMPANY			550.668.009
VARNAVAS		2.653.166.033	7.974.124.946
BBGM RICE MILL AND ENTERPRICES CORP		4.314.098.784	7.446.339.504
YU YOUNG ENTERPRISE, LTD		305.938.062	
WYDRA INTERNATIONAL GMBH (LIDL STIFTUNG & CO.KG)		629.017.174	
Cty CP Đầu tư Vinh Phát		11.668.477.800	11.668.477.800
TAK SHING CHEONG FOOD, LTD.		505.628.947	
MR LONG SATIA		393.600.000	
MR. RICEMILL CORPORATION		618.462.994	1.030.771.656
ABO ALSYOUF FOR TRADING AND INDUSTRY L.L.C			149.473.364
MAYYAS CO GIDA ITHALAT IHRACAT TICARET LIMITED SIRKETI		151.455.216	151.455.216
CHEA KIM VENG			232.768.517
CHEZKA RICE MILL CORPORATION		692.082.576	
COMPREHENSIVE INVENTORY (CIS, LLC)		1.110.097.890	1.110.097.890
DANPAC CONSUMER GOODS TRADING			1.334.581.745
SHENZHEN THAI FRAGRANT RICE CO.,LTD			1.817.045.360
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP UYÊN THÔNG			50.000.000
JCCL ENTERPRISE		3.232.432.295	
SILVERA FOOD (HONG KONG) TRADING LI			252.503.591
CEBU LITE TRADING INC			6.432.465.744
Cty CP Nông Lâm Sản Kiên Giang		19.315.252.483	19.315.252.483
Đoàn Tiến Dũng			3.819.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ HẢI PHÁT		2.538.800	
Công ty Cổ phần Dầu khí Ngọc Trai Phú Quốc		360.000	360.000
CÔNG TY TNHH SOUTHERN ENERGY		943.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HIỆP MẠNH			200.000
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Quốc Cường		45.000	45.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NHẬT MINH			240.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI THƯ THẢO			1.520.000
CÔNG TY TNHH 01 TV VẠN LỘC KG			800.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHÂN NGUYỄN			300.000
Công Ty TNHH Vận Chuyển Thành Tín		3.810.000	3.810.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN PHI HẢI			10.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XĂNG DẦU PHƯƠNG HÙNG			100.000

DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU TƯ DỄ			300.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DẦU NHỚT LƯU GIA THẢO			400.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XĂNG DẦU ANH TÀI			100.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN LỘC TẤN LINH			17.450.000
Công Ty TNHH MTV Bấy Lành Kiên Giang (KL)		137.709	137.709
DNTN Duyên An		3.870.000	3.870.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN AN THỊNH PHÚ GIA		500.000	500.000
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BẦY THUẬN			360.120
CÔNG TY TNHH THUẬN AN YÊN		59.280.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CÔNG SƠN VIỆT HOÀNG		220.000	90.000
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIẾN GIANG: XÍ NGHIỆP KINH DOANH XĂNG DẦU AN BÌNH		2.284.540	
Ghe Trần Khéo		1.500	1.500
Ghe Trần Hào Hoa			4.000.000
NGUYEN TAN DAU MBB 9704229210568775		6.234	6.234
DO VAN DUONG MBB 9704229237135822		245.033	245.033
Ghe Trịnh Văn Huỳnh		900.000	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN KHAI THÁC THỦY SẢN QUỐC CHIẾN			900.000.000
Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Kiên Giang - Xí Nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu Phú Quốc		53.686.890	
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT XÂY DỰNG BÁCH KHOA		4.680.000	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG BÌNH AN		1.479.965	
Bán lẻ khách hàng cửa hàng Hùng Vương		120.793.028	
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐƯỜNG 10		12.599.742	19.000.007
CÔNG TY TNHH LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT		5.740.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN CRYSTAL BAY VIỆT NAM - CHI NHÁNH TẠI PHÚ QUỐC		5.262.260	50.245.280
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DU LỊCH PHÚ QUỐC		27.564.724	22.785.090
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG BẢO LONG		307.430	7.430
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC THÀNH PHỐ - ĐẢO PHÚ QUỐC		8.268.781	3.027.180
CÔNG TY CỔ PHẦN FOOD HOUSE		16.494.120	2.482.030
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀ ĐÔ 1		2.424.585	
CÔNG TY TNHH XĂNG DẦU HOÀNG EM			19.723
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN HOÀNG LÂM PHÚ QUỐC		80.720.000	
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI HOÀNG LONG		67.856.479	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HOÀNG MINH		140.907.669	
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TRÀ PHÚ QUỐC		1.114.300	2.889.200
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & DU LỊCH HỒ LỘC		12.060.631	9.564.315
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ LICOGI13		23.504.045	5.773.393
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN MINH HÒA		601.196	1.170
Công Ty TNHH Một Thành Viên MIRAMAR			1.290.006
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT GIÀN GIÁO THIẾT BỊ XÂY DỰNG NAM THÀNH		353	12.590
CHI NHÁNH 6 - CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM NIPPONHAM VIỆT NAM		4.028.310	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI SATT HÀ NỘI		45.353.503	60.388.600
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 1 MÊ KÔNG		264.801.647	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HOÀNG TẤN KIẾT		117.650.000	53.820.102
CÔNG TY TNHH THACO AUTO AN GIANG		23.351.883	
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ MỚI THĂNG LONG		15.740.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC 1		21.490.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TỔNG HỢP TRUNG THÀNH		75.569.991	75.110.000
CÔNG TY TNHH MTV Ô TÔ TRƯỜNG HẢI KIÊN GIANG			31.422.723
CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT		111.450.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DU LỊCH VẬN TẢI XANH CN PHÚ QUỐC			37.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG AN PHÁT		7.800.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ DU LỊCH PHÚ QUỐC		23.284.140	29.824.189
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG TÍN PHONG		16.160.000	1.000.000
Phan Quốc Toàn		2.343.864	2.343.864
NGUYỄN VĂN HƯNG			3.200.000
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TÔ TRÂM ANH			127.500.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HẠNH PHƯỚC KIÊN GIANG - TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC TRÍ		280.000	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HẠNH PHƯỚC KIÊN GIANG		11.500	11.500
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN QUỐC VINH		1.919.200	1.919.200
CHXD 02 - Trần Thị Hải Yến		9	
CHXD 05 - Nguyễn Văn Tạo		11.900.000	5.325.958
CHXD 06 - Lâm Kim Tuyết			172.299.991
CHXD 09 - Nguyễn Thị Ngọc Huyền			17.683.367
CHXD 12 - Nguyễn Việt Hùng		102.000	
CHXD 19 - Phạm Thị Mỹ Duyên			455.000
CHXD 24 - Châu Thị Đẹp			13.745.104
CHXD 25 - Phan Phước Hậu		164.007.477	
CHXD 27 - Lê Hoàng Nam		10.357.391	4.503.385
CHXD 28 - Ngô Thanh Tùng			3.241.000
CHXD 30 - Hàng Hữu Lộc			40.212.940
CHXD 33 - Đỗ Thành Rốp		4.329	14.945.367
CHXD 38 - Đỗ Thành Luân		208	
THAY SREY NETT			680.609.700

		Cuối quý	
	Chỉ tiêu	Giá trị	
c) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)			
Cộng			
	Chỉ tiêu	Cuối quý	
		Giá trị	
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán			
Cộng			

		Cuối quý	
	Chỉ tiêu	Giá trị	
e) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)			

Cộng			

18. Phải trả về cổ tức , lợi nhuận

Khoản mục		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả về cổ tức ,lợi nhuận			

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu		01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2026
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
-Thuế giá trị gia tăng					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		168.501.054			168.501.054
- Thuế xuất nhập khẩu					-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.279.357.236	6.028.635.361	5.236.423.912	2.071.568.685
- Thuế thu nhập cá nhân		203.740.458	963.488.218	941.113.033	226.115.643
- Thuế tài nguyên		100.000.000	4.774.200	4.774.200	100.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất					-
- Các loại thuế khác					-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.046.438.840		2.046.438.840
Cộng		1.751.598.748	9.043.336.619	6.182.311.145	4.612.624.222
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)		(3.569.295.066)	3.060.190.076	1.349.251.771	(1.858.356.761)
- Thuế giá trị gia tăng		(1.206.209.834)	409.907.484	409.907.484	(1.206.209.834)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế GTGT xuất khẩu		(652.146.927)			(652.146.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					-
- Thuế thu nhập cá nhân					-
- Thuế tài nguyên					-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		(1.710.938.305)	2.650.282.592	939.344.287	-
- Các loại thuế khác					
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác					
Cộng		(1.817.696.318)	12.103.526.695	7.531.562.916	2.754.267.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	6.308.466.875	5.588.819.586
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/6/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	193.798.884	327.506.017
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.483.985.307	27.734.743.051
+ Cty TNHH Thương Mại Kiên An Phú -KG	1.840.915.227	1.840.915.227
+ Cty Du Lịch Kiên Giang	1.300.324.757	1.300.324.757
+ Sở tài chính	10.285.830	10.285.830
+ Cty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	17.929.370.496	17.505.778.615
+ Phải trả Cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
+Các đối tượng khác	1.202.066.356	876.415.981
Cộng	28.677.784.191	28.062.249.068
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	470.000.000	470.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	Cuối quý			Đầu quý		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái						
.....						
Cộng						

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
 - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
 - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ;
 - Các thuyết minh khác.
25. Dự phòng phải trả

05232
TY
IÂN
3 MẠI
IANG
1 - TỈNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Khoản mục	Cuối kỳ	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng tăng trong năm	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng				
b) Dài hạn - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa; - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng; - Dự phòng tái cơ cấu; - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...) Cộng				

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Cuối năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu quý	364.738.330.000			21.280.093.269			25.017.256.992		411.035.680.261
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong quý									
-Tăng khác(PP LN)									
-Giảm (chi cổ tức)									
- Lỗ trong năm trước									
-Giảm khác(phân phối LN)									
Số dư đầu năm nay	364.738.330.000			21.280.093.269			25.017.256.992		411.035.680.261
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay(quý)							26.112.192.411		26.112.192.411
- Tăng khác (PPLN)				2.501.725.699					2.501.725.699
- Chi cổ tức									
- Tăng khác									
- Giảm khác (PPLN), Thương , khác							10.427.723.792		10.427.723.792
Số dư cuối năm nay	364.738.330.000			23.781.818.968			40.701.725.611		429.221.874.579

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
----------	----------	---------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác			
Cộng			

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:
- + Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa

e-Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu:
- Quỹ đầu tư phát triển
- Cổ phiếu mua lại của chính mình
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

29. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

				568.767
	Gạo trắng ST25 ĐX.2026		kg	55.446
	Gạo trắng Japonica ĐX 2026		kg	281.990
	Gạo trắng 2517 ĐX 2026		kg	119.904
	Gạo trắng 2517 ĐX 2025		kg	111.427
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp....

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

+ EUR: 536,76
+ USD: 119.130,76

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/ chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/ chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục (Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)	Kỳ này	Kỳ trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Nợ phải trả khác		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng
- Các thông tin khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	3.696.130.279.276	2.653.805.721.244
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.556.058.086	7.436.153.788
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Doanh thu trợ cấp, trợ giá			
- Doanh thu khác			
Cộng		3.700.686.337.362	2.661.241.875.032

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	3.078.704	43.216.302
- Hàng bán bị trả lại	172.691.239	1.376.668.543
Cộng	175.769.943	1.419.884.845

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
- Giá vốn của sản phẩm hàng hoá đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	3.511.341.396.926	2.546.625.063.491
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	3.511.341.396.926	2.546.625.063.491

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT (Mã số 21)

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT		

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	101.561.571	1.106.742.421
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	2.601.114.461	1.960.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.228.723.957	10.223.419.530
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.931.399.989	13.290.161.951

6. Chi phí tài chính (Mã số 23)

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
- Chi phí đi vay	25.725.713.356	15.723.892.245
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.671.088.238	2.422.258.317
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		3.382.020.519
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	2.761.618.018	
Cộng	24.635.183.576	21.528.171.081

7. Thu nhập khác

Khoản mục	30/6/2026	30/06/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	81.692.072	109.545.455
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được	503.611.352	36.881.755
- Thuế được giảm;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Các khoản khác.		81.274.924	106.115.433
Cộng		666.578.348	252.542.643

8. Chi phí khác

Khoản mục	30/6/2026	30/6/2025
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác.	10.036.838	1.455.539.970
Cộng	10.036.838	1.455.539.970

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	30/6/2026	30/6/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	28.207.244.339	20.137.699.784
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCĐ	16.478.496.198	7.882.428.335
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.540.617.508	4.766.665.554
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì, sửa chữa	398.193.161	1.012.400.816
- Chi phí hao hụt định mức, dự phòng		
- Chi phí tiếp khách, quà tặng, dấu hiệu thương mại	1.936.698.814	1.684.797.361
- Thuế, phí và lệ phí, thuê mặt bằng, thuê đất	108.127.099	247.522.235
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, phí ngân hàng, nhiên liệu)	1.651.258.052	1.629.552.381
- Chi phí bằng tiền khác	3.183.120.777	2.823.676.196
- Chi phí đồng phục, hội nghị, khám sức khỏe, trợ cấp, phụ cấp độc hại	512.162.518	707.875.907
- Chi phí phân bổ quản lý	(127.810.252)	(179.340.001)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	526.380.464	(437.879.000)
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	111.773.856.305	62.156.372.803
- Chi phí nhân viên, ăn ca, BH, KPCĐ	31.820.437.432	15.107.569.469
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	21.042.993.669	9.015.393.389
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.519.292.620	2.655.272.992
- Chi phí CCDC, đồ dùng, bao bì...	1.419.736.831	2.053.262.929
- Chi phí xuất khẩu	33.310.156.398	23.610.839.775
- Chi phí hoa hồng	2.442.824.513	2.573.650.649
- Thuế, phí và lệ phí, thuê đất, mặt bằng	5.083.795.487	(1.510.954.709)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, sửa chữa nhỏ....	7.684.085.889	4.380.044.515
- Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	2.477.548.687	1.330.960.267
- Chi phí điện, điện thoại		
- Phí ngân hàng	1.018.797.570	823.846.815
- Chi phí quà tặng, tiếp khách,	1.357.939.485	886.435.428
- Chi phí bằng tiền khác	1.596.247.724	1.230.051.284

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	30/6/2026	30/6/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	424.969.924.495	426.155.233.775
- Chi phí nhân công	67.079.571.999	44.301.353.829
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.333.868.652	10.165.460.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.013.161.772	42.292.648.125
- Chi phí khác bằng tiền	11.309.657.456	18.619.556.429
Cộng	589.706.184.374	541.534.253.137

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Khoản mục	30/6/2026	30/6/2025
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.140.827.772	21.447.474.650
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được trừ		
- Chi phí thuế TNDN	6.028.635.361	4.264.767.788

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	Quý này	Quý trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;

- Nêu rõ những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;

- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/ giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

8. Các biện pháp/ giải pháp khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định:
- Lý do thay đổi:

Người lập biểu

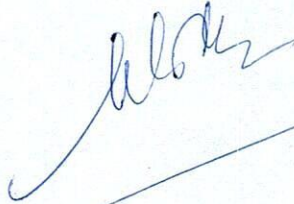
(Ký, họ tên)



Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Cẩm Loan

An Giang, ngày 07 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Văn Lành

